

UBND XÃ DẦU TIẾNG
TRƯỜNG MẦM NON ĐỊNH HIỆP

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ năm, ngày 16 tháng 04 năm 2026

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
	Hôm trước chuyển sang				11,480			3,679.2			7,800.8
	Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày			102	3,774,000	37,000	24	888,000	37,000	78	2,886,000
	Được chi trong ngày				3,785,480			891,679.2			2,893,800.8
	Đã chi trong ngày				3,774,400			888,405			2,885,995
	Đi chợ				3,774,400			888,405			2,885,995
1	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	55,700	1.2	66,840	55,700	0.2	11,140	55,700	1	55,700
2	Hành củ tươi	Kg	63,000	0.2	12,600	63,000	0.1	6,300	63,000	0.1	6,300
3	Rau mồng tơi	Kg	41,000	1	41,000	41,000	0.3	12,300	41,000	0.7	28,700
4	Tỏi	Kg	75,600	0.2	15,120	75,600	0.1	7,560	75,600	0.1	7,560

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
5	Nấm bào ngư	Kg	127,100	0.2	25,420	127,100	0.1	12,710	127,100	0.1	12,710
6	Ngò rí	Kg	88,200	0.2	17,640	88,200	0.1	8,820	88,200	0.1	8,820
7	Hành lá	Kg	53,600	0.5	26,800	53,600	0.2	10,720	53,600	0.3	16,080
8	Ếch (thịt đùi)	Kg	275,100	1	275,100	275,100	0.3	82,530	275,100	0.7	192,570
9	Nạc dăm	Kg	195,300	2	390,600	195,300	0.2	39,060	195,300	1.8	351,540
10	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260,000	2.2	572,000	260,000	0.6	156,000	260,000	1.6	416,000
11	Gạo tẻ	Kg	25,200	8.5	214,200	25,200	1.5	37,800	25,200	7	176,400
12	Bún	Kg	17,100	4	68,400	17,100	0.8	13,680	17,100	3.2	54,720
13	Bầu	Kg	35,700	2	71,400	35,700	0.5	17,850	35,700	1.5	53,550
14	Cà chua	Kg	63,000	0.7	44,100	63,000	0.2	12,600	63,000	0.5	31,500
15	Đậu Hà Lan	Kg	786,500	0.1	78,650	786,500	0.05	39,325	786,500	0.05	39,325
16	Rau xà lách	Kg	45,200	0.2	9,040	45,200	0.1	4,520	45,200	0.1	4,520

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
17	Muối iốt	Kg	10,600	0.5	5,300	10,600	0.1	1,060	10,600	0.4	4,240
18	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	62,800	1.5	94,200	62,800	0.4	25,120	62,800	1.1	69,080
19	Thịt bò	Kg	373,800	2	747,600	373,800	0.4	149,520	373,800	1.6	598,080
20	Sữa chua	Hũ	4,720	102	481,440	4,720	24	113,280	4,720	78	368,160
21	Chả cá chiên	Kg	115,500	0.5	57,750	115,500	0.2	23,100	115,500	0.3	34,650
22	Cá diêu hồng làm sạch	Kg	141,800	2	283,600	141,800	0.5	70,900	141,800	1.5	212,700
23	Đường cát Biên Hòa	Kg	38,800	1.5	58,200	38,800	0.2	7,760	38,800	1.3	50,440
24	Nước mắm Barona	Chai	49,500	2	99,000	49,500	0.5	24,750	49,500	1.5	74,250
25	Rau lang	Kg	36,800	0.5	18,400	0	0	0	36,800	0.5	18,400
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					0			0			0
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng					45,387,920			10,875,075			34,512,845
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng					1,227			294		933	

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				45,399,000			10,878,000			34,521,000
	Đã chi lũy kế từ đầu tháng				45,387,920			10,875,075			34,512,845
	Chênh lệch cuối ngày				11,080			3,274.2			7,805.8

Cấp Dưỡng



Nguyễn Thị Thúy

Phó Hiệu Trưởng

Phan Thị Thanh Hà